



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
đã được soát xét

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, TP. Hồ Chí Minh

www.aascs.com.vn

Tel : (+84) 028 3820 5944

Fax : (+84) 028 3820 5947

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3 - 6
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	9 - 11
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	12
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	13 - 14
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	15 - 55



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

I. KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301447257 đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 31 ngày 9 tháng 8 năm 2025 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ : 1.197.843.250.000 đồng.

Trụ sở chính : 315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Tp.Hồ Chí Minh

Điện thoại : +(84) (028) 3846 6888

Quyết định số 1124/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội: cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) từ ngày 26 tháng 10 năm 2023, mã chứng khoán giao dịch là NCG.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Các công ty trong Tập đoàn kinh doanh nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý (CPC 865));
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu.

Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu và danh mục hàng hóa không được phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các Điều ước Quốc tế mà Việt Nam là thành viên (Thực hiện theo quy định tại Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ); (CPC 622) (không hoạt động tại trụ sở);

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.

Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu và danh mục hàng hóa không được phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các Điều ước Quốc tế mà Việt Nam là thành viên (Thực hiện theo quy định tại Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ); (CPC 622) (không hoạt động tại trụ sở);

- Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò;
- Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Trồng cây mía;
- Bán buôn thực phẩm.

Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu và danh mục hàng hóa không được phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các Điều ước Quốc tế mà Việt Nam là thành viên (Thực hiện theo quy định tại Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ); (CPC 622) (không hoạt động tại trụ sở);

- Bán buôn đồ uống (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh về quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm tại TP. Hồ Chí Minh) (CPC 631)

1729.
GT
HH
TƯ V
KẾ T
TOÁ
NAM
HỒ C

Chi tiết: Ngoại trừ các hoạt động kinh doanh theo Mục A. 16 Phụ lục 1 Nghị định 31/2021/NĐ-CP, trong đó có các sản phẩm bị ngoại trừ ra khỏi phạm vi cam kết WTO như thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải;

- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh về quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm tại TP. Hồ Chí Minh) (CPC 631)

Chi tiết: Ngoại trừ các hoạt động kinh doanh theo Mục A. 16 Phụ lục 1 Nghị định 31/2021/NĐ-CP, trong đó có các sản phẩm bị ngoại trừ ra khỏi phạm vi cam kết WTO như thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải;

- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ bán lẻ bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí và thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch nông sản trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh) (CPC 631)

Chi tiết: Ngoại trừ các hoạt động kinh doanh theo Mục A. 16 Phụ lục 1 Nghị định 31/2021/NĐ-CP, trong đó có các sản phẩm bị ngoại trừ ra khỏi phạm vi cam kết WTO như thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải;

- Bán lẻ các hình thức khác chưa được phân vào đâu (trừ bán lẻ bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí và thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch nông sản trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh) (CPC 631)

Chi tiết: Ngoại trừ các hoạt động kinh doanh theo Mục A. 16 Phụ lục 1 Nghị định 31/2021/NĐ-CP, trong đó có các sản phẩm bị ngoại trừ ra khỏi phạm vi cam kết WTO như thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải;

- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp. *Chi tiết:* Trồng rừng;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác.

Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu và danh mục hàng hóa không được phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các Điều ước Quốc tế mà Việt Nam là thành viên (Thực hiện theo quy định tại Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ); (CPC 622) (không hoạt động tại trụ sở);

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Chi tiết: Thực hiện theo quy định tại Điều 11 Luật Kinh doanh Bất động sản, ngoại trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng;

- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy tính.

Chi tiết: Dịch vụ tư vấn phần mềm và tư vấn hệ thống (CPC 842);

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh, ngoại trừ các hoạt động kinh doanh theo Mục A. 16 Phụ lục 1 Nghị định 31/2021/NĐ-CP, trong đó có các sản phẩm bị ngoại trừ ra khỏi phạm vi cam kết WTO như thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng (CPC 513);

- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh về quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm tại TP. Hồ Chí Minh) (CPC 631).

II. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Họ tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
- Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 25/6/2021
Ông Nguyễn Quang Phi Tín	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 6/4/2022 Miễn nhiệm ngày 27/8/2025
Bà Công Huyền Tôn Nữ Mỹ Liên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/8/2025
Bà Trần Thị Thu Thảo	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 11/2/2022
- Ủy ban Kiểm toán		
Bà Trần Thị Thu Thảo	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 11/2/2022
Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/12/2022
- Ban Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Quang Phi Tín	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/3/2022 Miễn nhiệm ngày 1/8/2025
Bà Đặng Ngọc Khánh Vân	Phó Tổng Giám đốc Điều hành và Quản trị hệ thống	Bổ nhiệm ngày 19/6/2025
Ông Huỳnh Bảo Thuận	Phó Tổng Giám đốc Sale và Marketing	Bổ nhiệm ngày 23/7/2025
Bà Công Huyền Tôn Nữ Mỹ Liên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1/8/2025
Ông Nguyễn Vĩnh Huy	Giám đốc tài chính	Bổ nhiệm ngày 23/5/2023
- Người đại diện pháp luật		
Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 9/8/2025
Ông Nguyễn Quang Phi Tín	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/3/2022 Miễn nhiệm ngày 1/8/2025

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Hiếu Liêm - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

III. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn 6 tháng đầu năm kết thúc tại ngày 30/6/2025 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này.

IV. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 09/2025/NQ/ĐHĐCĐ-NCG ngày 27/8/2025 thông qua đơn từ nhiệm vị trí Thành viên HĐQT của Ông Nguyễn Quang Phi Tín và bầu bổ sung Bà Công Huyền Tôn Nữ Mỹ Liên là thành viên HĐQT.



Ngoài sự kiện công bố nêu trên và thông tin đã được trình bày ở thuyết minh số V.25b, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/6/2025 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện công tác soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của Tập đoàn kết thúc tại ngày 30/06/2025.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/6/2025. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Tập đoàn tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30/6/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Duyệt, ngày 29 tháng 08 năm 2025

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Phó Tổng Giám đốc



Công Huyền Tôn Nữ Mỹ Liên

11729-
CÔNG TY
TNHH
DỊCH VỤ TƯ VẤN
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
T.P. HỒ CHÍ MINH

Số: 180 /BCSX/TC/2025/AASCS

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer và các công ty con (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn"), bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 8 năm 2025, được trình bày từ trang 9 đến trang 55.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ý kiến khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tập đoàn đã được soát xét và kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2025

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM**



Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Mỹ Ngọc

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 1091-2023-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.103.059.639.123	2.058.303.725.144
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	148.343.744.050	114.424.543.373
Tiền	111		148.343.744.050	103.424.543.373
Các khoản tương đương tiền	112		-	11.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	8.117.058.138	14.917.058.138
Chứng khoán kinh doanh	121		470.095	470.095
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.116.588.043	14.916.588.043
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.286.046.915.040	1.211.726.168.659
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	712.195.097.888	674.945.793.131
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	194.198.495.397	173.194.622.006
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	652.077.858.242	641.623.858.242
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	236.544.576.465	230.316.347.772
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.9	(509.246.217.434)	(508.354.452.492)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		277.104.482	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	627.597.025.975	679.784.771.281
Hàng tồn kho	141		629.197.106.860	682.145.530.219
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.600.080.885)	(2.360.758.938)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32.954.895.920	37.451.183.693
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	8.882.257.080	13.204.013.824
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.565.764.944	2.133.363.006
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.18	21.506.873.896	22.113.806.863
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.636.249.590.523	1.717.199.981.200
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		290.232.525.409	290.230.962.757
Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4	152.000.000.000	152.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	V.6	475.232.525.409	475.230.962.757
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.9	(337.000.000.000)	(337.000.000.000)

01/1729
CÔNG TY
TNHH
HUY TƯ
HÌNH KẾ
KIỂM TC
PHÍA NAM
T.P. HCM

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
II. Tài sản cố định	220		847.615.008.216	887.000.795.309
Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	722.983.852.729	757.508.598.625
- Nguyên giá	222		1.389.196.003.125	1.388.899.753.666
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(666.212.150.396)	(631.391.155.041)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	21.539.277.573	22.554.729.291
- Nguyên giá	225		26.005.404.773	26.005.404.773
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.466.127.200)	(3.450.675.482)
Tài sản cố định vô hình	227	V.12	103.091.877.914	106.937.467.393
- Nguyên giá	228		161.411.087.207	161.411.087.207
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(58.319.209.293)	(54.473.619.814)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		85.474.001.096	85.345.406.906
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	85.474.001.096	85.345.406.906
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	147.017.090.760	161.129.260.669
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		78.893.805.982	93.005.975.891
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		68.123.284.778	68.123.284.778
VI. Tài sản dài hạn khác	260		265.910.965.042	293.493.555.559
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	183.560.248.685	204.156.342.457
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	6.319.498.590	7.875.194.065
Lợi thế thương mại	269	V.15	76.031.217.767	81.462.019.037
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.739.309.229.646	3.775.503.706.344



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.602.979.153.782	1.770.900.493.156
I. Nợ ngắn hạn	310		1.542.246.577.686	1.648.354.423.788
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	254.733.532.798	243.771.681.553
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	34.136.387.622	29.818.238.685
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	21.414.079.869	24.284.636.042
Phải trả người lao động	314		19.214.849.168	27.211.466.061
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	82.941.085.650	69.964.098.870
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		97.678.786	97.678.786
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	90.510.385.517	59.651.776.665
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.24	1.029.252.557.569	1.187.694.540.981
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21	1.742.802.231	1.742.802.231
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.22	8.203.218.476	4.117.503.914
II. Nợ dài hạn	330		60.732.576.096	122.546.069.368
Phải trả dài hạn khác	337		280.000.000	280.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.24	3.326.779.493	61.836.671.591
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.23	50.973.551.409	54.420.092.082
Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21	6.152.245.194	6.009.305.695
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.136.330.075.864	2.004.603.213.188
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	2.136.330.075.864	2.004.603.213.188
Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.197.843.250.000	1.197.843.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.197.843.250.000	1.197.843.250.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		426.598.785.061	426.598.785.061
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(3.772.154.614)	(3.772.154.614)
Quỹ đầu tư phát triển	418		72.502.285.340	71.988.693.710
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		425.256.012.176	289.556.800.536
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		276.204.638.914	206.687.922.078
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		149.051.373.262	82.868.878.458
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		17.901.897.901	22.387.838.495
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.739.309.229.646	3.775.503.706.344



Đỗ Thị Mỹ Nhung
Kế toán trưởng kiêm người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2025



Công Huyền Tôn Nữ Mỹ Liên
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.437.437.684.542	2.152.865.049.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	183.477.564.164	149.813.984.344
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.253.960.120.378	2.003.051.064.656
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.834.579.078.012	1.764.650.268.997
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		419.381.042.366	238.400.795.659
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	22.084.456.306	19.778.853.246
Chi phí tài chính	22	VI.5	50.992.109.590	68.619.186.684
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		35.821.666.389	44.215.770.443
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		9.628.518.879	14.741.491.511
Chi phí bán hàng	25	VI.6	143.444.837.834	110.806.172.662
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	89.383.117.495	41.154.771.666
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-21-22-23-24-25-26)	30		167.273.952.632	52.341.009.404
Thu nhập khác	31	VI.8	1.020.464.573	1.841.630.970
Chi phí khác	32	VI.9	264.161.988	3.297.550.781
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		756.302.585	(1.455.919.811)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		168.030.255.217	50.885.089.593
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.18	12.780.644.366	15.039.103.221
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.890.845.198)	1.544.572.599
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		157.140.456.049	34.301.413.773
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		149.051.373.262	25.051.822.654
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			
			8.089.082.787	9.249.591.119
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.10	1.244	209
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V.10	1.244	209

3501172
CÔNG TY
TNHH
CH VU TL
CHINH KI
A KIEM T
PHIA NI
I - T.P.H

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2025



Đỗ Thị Mỹ Nhung
Kế toán trưởng kiêm người lập



Công Huyền Tôn Nữ Mỹ Liên
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		168.030.255.217	50.885.089.593
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		47.765.577.196	49.968.892.321
- Các khoản dự phòng	03		274.026.388	(43.760.999.994)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		6.659.793.990	15.356.617.234
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(30.014.123.595)	(32.736.795.315)
- Chi phí lãi vay	06		35.821.666.389	44.215.770.443
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		228.537.195.585	83.928.574.282
- Tăng/Giảm các khoản phải thu	09		(44.803.775.228)	(232.454.902.991)
- Tăng/Giảm hàng tồn kho	10		52.948.423.359	9.884.107.714
- Tăng/Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		52.760.663.252	(106.871.229.303)
- Tăng/Giảm chi phí trả trước	12		24.917.850.516	25.647.706.865
- Tiền lãi vay đã trả	14		(20.331.821.813)	(28.283.944.148)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(16.585.481.097)	(29.926.838.256)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(15.400.805.630)	(14.855.462.316)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		262.042.248.944	(292.931.988.153)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.800.094.000)	(5.659.107.379)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		212.962.963	5.061.488.959
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(23.226.000.000)	(110.516.588.043)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		19.572.000.000	127.058.661.758
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.243.542.037	43.114.226.216
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.002.411.000	59.058.681.511

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33	VII.3	1.311.773.023.036	1.902.133.241.490
Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.4	(1.531.598.306.448)	(1.866.852.942.054)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(2.617.079.598)	(2.275.129.598)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.660.604.952)	(3.625.234.263)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(233.102.967.962)	29.379.935.575
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		33.941.691.982	(204.493.371.067)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	114.424.543.373	294.901.008.976
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(22.491.305)	138.870.576
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	148.343.744.050	90.546.508.485

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2025



Đỗ Thị Mỹ Nhung
Kế toán trưởng kiêm người lập



Công Huyền Tôn Nữ Mỹ Liên
Phó Tổng Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

- 1. Hình thức sở hữu vốn**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301447257 đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 31 ngày 9 tháng 8 năm 2025 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.
Trụ sở chính : 315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa , Tp.Hồ Chí Minh
Vốn điều lệ : 1.197.843.250.000 đồng.

- 2. Lĩnh vực kinh doanh**
Các công ty trong Tập đoàn kinh doanh nhiều lĩnh vực khác nhau.

- 3. Ngành nghề kinh doanh**
Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là Hoạt động tư vấn quản lý, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật); sản xuất và kinh doanh thuốc thú y, thuốc thủy sản, thuốc sát trùng; kinh doanh vắc-xin thú y; sản xuất, kinh doanh và gia công các loại thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản; chế biến các sản phẩm cồn và CO2; kinh doanh thương mại bán buôn các sản phẩm nông nghiệp; Bán lẻ lương thực, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh.

- 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của các công ty trong Tập đoàn không quá 12 tháng.

- 5. Cấu trúc Tập đoàn**
Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 12 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn
Trong kỳ, Tập đoàn không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các công ty con.

5b. Danh sách các công ty con được hợp nhất

Công ty - Trụ sở - Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Anova Feed Trụ sở: Cụm công nghiệp Tập đoàn Anova, Ấp 4, xã Long Cang, tỉnh Tây Ninh HĐKD chính: Sản xuất, kinh doanh và gia công các loại thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản.	99,99%	99,99%
Tổng Công ty Mía đường II - CTCP Trụ sở: 54 - 56 Lê Quốc Hưng, phường Xóm Chiếu, Tp.Hồ Chí Minh HĐKD chính: Chế biến các sản phẩm cồn, CO2; kinh doanh thương mại bán buôn các sản phẩm nông nghiệp;	94,96%	94,96%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Sài Gòn VET Trụ sở: Cụm công nghiệp Tập đoàn Anova, xã Long Cang, tỉnh Tây Ninh HĐKD chính: Mua bán, sản xuất thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, thủy tinh, kinh doanh bất động sản.	99,67%	99,67%

11729
CÔNG TY
TNHH
CHÍNH KẾ T
VÀ KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
T.P. HỒ C

Công ty - Trụ sở - Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Anova Farm Trụ sở: 315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Tp.Hồ Chí Minh HĐKD chính: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, chăn nuôi gia súc.	99,84%	99,84%
Công ty Liên doanh TNHH Anova Trụ sở: 36 Đại lộ Độc Lập, KCN Việt Nam - Singapore, phường Bình Hòa, TP.Hồ Chí Minh. HĐKD chính: Sản xuất chất bổ sung cho thức ăn trong chăn nuôi và thủy sản, thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn nguyên liệu, thành phần thuốc thú y.	57,00%	57,00%
Công ty Cổ phần Thành Nhơn Trụ sở: 315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Tp.Hồ Chí Minh HĐKD chính: Mua bán thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, nguyên phụ liệu thức ăn gia súc, hóa chất.	99,556%	99,556%
Công ty Cổ phần Anova Biotech Trụ sở: 315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Tp.Hồ Chí Minh. HĐKD chính: Mua bán thuốc thú y, vắc-xin thú y, thuốc thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dùng trong thuốc thú y thủy sản.	99,80%	99,80%
Công ty Cổ phần Anova Tech Trụ sở: 315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Tp.Hồ Chí Minh. HĐKD chính: Kinh doanh thuốc thú y, thuốc thủy sản và các loại hóa chất, phục vụ gia súc ăn gia súc.	85,83%	85,83%
Công ty TNHH Thực phẩm Mặt Trời Mộc Trụ sở: 5.07 Khu chung cư kết hợp thương mại Văn phòng Lô X (Sunsise City North) 27 Nguyễn Hữu Thọ, phường Tân Hưng, Tp.Hồ Chí Minh. HĐKD chính: Bán buôn thực phẩm.	99,89%	99,89%
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nova Beverages Trụ sở: 5.07 Khu chung cư kết hợp thương mại Văn phòng Lô X (Sunsise City North) 27 Nguyễn Hữu Thọ, phường Tân Hưng, Tp.Hồ Chí Minh HĐKD chính: Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.	99,998%	99,998%
Công ty Cổ phần Thực phẩm Xuxifarm <i>(Công ty con trực tiếp của Công ty TNHH Thực phẩm Mặt Trời Mộc)</i> Trụ sở: Lô M, Đường số 10, Cụm công nghiệp Lợi Bình Nhơn, phường Khánh Hậu, tỉnh Tây Ninh. HĐKD chính: Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt.	99,30%	99,30%



Công ty - Trụ sở - Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần HKV (Công ty con trực tiếp của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nova Beverages.) Trụ sở: 65 Nguyễn Du, phường Sài Gòn, Tp.Hồ Chí Minh HKD chính: Sản xuất các sản phẩm cà phê, trà.	98,87%	98,87%

5c. Danh sách các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Công ty - Trụ sở - Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Liên doanh Bio - Pharmachemie Trụ sở: 2/3 KP4 Tăng Nhơn Phú, khu phố 19, phường Phước Long, Tp.Hồ Chí Minh. HKD chính: Sản xuất thuốc thú y, thuốc sát trùng phục vụ ngành chăn nuôi.	30,01%	30,01%
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Vet Va Co Trụ sở: Km 18, Quốc lộ 32, xã Hoài Đức, Tp.Hà Nội. HKD chính: Sản xuất kinh doanh thuốc thú y, xuất nhập khẩu thuốc thú y	23,84%	23,84%
Công ty Cổ phần Mía đường Hiệp Hòa (Công ty liên kết trực tiếp với Tổng Công ty Mía đường II - CTCP) Trụ sở: Khu vực 1, xã Hiệp Hòa, tỉnh Tây Ninh. HKD chính: Sản xuất và buôn bán đường ăn.	20,66%	20,66%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn có 1.945 nhân viên đang làm việc tại các công ty Tập đoàn (số đầu năm là 1.918 nhân viên).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng

Các Công ty trong Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến quyền mất kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập Đoàn trong tài sản thuần của Công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại Công ty con được ghi vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát chuyển giao cho Tập đoàn. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay: áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại;
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận góp vốn: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn, nhận góp vốn;
- Đối với nợ phải thu: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với nợ phải trả: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: Tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: Tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

b. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí phát sinh. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

c. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản phải thu cho vay được trích lập dựa trên dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

Các khoản phải thu giao dịch bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Tập đoàn và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý/nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập BCTC theo quy định của pháp luật, Tập đoàn đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Tập đoàn sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng nơi Tập đoàn thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập BCTC.



Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Tập đoàn đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Tập đoàn có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Tập đoàn mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Tập đoàn).

7. Hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn;
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Vật nuôi

Chi phí vật nuôi và heo giống không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định được phân bổ vào chi phí theo đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tiền thuê đất, phí cơ sở hạ tầng

Tiền thuê đất, phí cơ sở hạ tầng trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất, phí cơ sở hạ tầng đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (40-44 năm).

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

9. Tài sản thuê hoạt động

Tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

11729
CÔNG TY
NH
VỤ TƯ V
NH KẾ T
ỀM TOA
IA NAM
PHỐ C

11729
CÔNG TY
NH
VỤ TƯ V
NH KẾ T
ỀM TOA
IA NAM
PHỐ C

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản hữu hình, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo KQKD.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 52
- Máy móc thiết bị	03 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 08
- Cây lâu năm, gia súc	04 - 16
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 05

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số năm</u>
- Máy móc thiết bị	04 - 15

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mua mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một số tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi thanh lý tài sản vô hình, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo KQKD.

Tài sản vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp với đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn bao gồm quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 (tức ngày 1 tháng 7 năm 2004) được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời gian giao đất (42-44,8 năm).

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến chương trình phần mềm máy tính không phải là bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của chương trình phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Chương trình phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 - 10 năm.

Thương hiệu

Thương hiệu được xác định khi mua lại Công ty Cổ phần Thực phẩm Xuxifarm và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

Các khoản phải trả giao dịch bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ;

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Tập đoàn đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

13. Dự phòng phải trả

Khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ này có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng của Tập đoàn bao gồm:

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động, Tập đoàn phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên đối với thời gian không tham gia bảo hiểm thất nghiệp. Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập với mức bằng 1/2 tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề gần nhất tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính cho một năm làm việc.

Tăng, giảm số dự phòng trợ cấp thôi việc cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Dự phòng hoàn nguyên môi trường

Khoản dự phòng hoàn nguyên môi trường liên quan đến việc ước tính các chi phí thu dọn, tháo dỡ và vận chuyển máy móc thiết bị, nhà xưởng để khôi phục và hoàn trả mặt bằng.

Tăng, giảm số dự phòng hoàn nguyên môi trường cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản sản xuất kinh doanh trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ.

Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê. Các khoản vay, nợ phải trả bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn vay tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập BCTC theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay, nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay, nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Tập đoàn đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn có giao dịch khoản vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá. Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

17. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

0112
CÔNG TY
TNHH
H VU TU
HÌNH KẾ
KIỂM T
PHÍA NI
T.P.H

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, sai sót trọng yếu của các năm trước. Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ.

Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp; doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

19. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).



Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

21. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

22. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1

24. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
- Tiền mặt	777.009.051	25.407.086.991
- Tiền gửi ngân hàng	147.566.734.999	78.017.456.382
- Các khoản tương đương tiền	-	11.000.000.000
Cộng	148.343.744.050	114.424.543.373

01/72
 CÔNG T
 TNHH
 H VỤ T
 HÌNH K
 KIỂM T
 PHÍA N
 - T.P.V

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer
 315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa , Tp.Hồ Chí Minh

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.1. Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2025		1/1/2025	
	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	470.095	-	470.095	-
Cộng	470.095	-	470.095	-

2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2025		1/1/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>a. Ngắn hạn</i>				
- Tiền gửi có kỳ hạn	8.116.588.043	8.116.588.043	14.916.588.043	14.916.588.043
<i>b. Dài hạn</i>				
	-	-	-	-
Cộng	8.116.588.043	8.116.588.043	14.916.588.043	14.916.588.043



Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer
315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Tp.Hồ Chí Minh

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	30/06/2025		1/1/2025	
	Giá trị gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Giá trị gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Liên doanh Bio - Pharmachemie	14.821.385.049	42.168.137.582	14.821.385.049	52.756.834.030
- Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Vet Va Co	28.733.839.420	(6.829.556.069)	28.733.839.420	(3.306.082.608)
- Công ty Cổ phần Mía đường Hiệp Hòa	-	-	-	-
Cộng	43.555.224.469	35.338.581.513	43.555.224.469	49.450.751.422

i. Tập đoàn đầu tư vào Công ty Liên doanh Bio - Pharmachemie 14.821.385.049 VND, tương đương 30,01% vốn điều lệ

ii. Tập đoàn đầu tư vào Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Vet Va Co 8.584.000.000 VND, tương đương 23,84% vốn điều lệ, với giá phí khoản đầu tư là 28.733.839.420 VND.

- Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên doanh, liên kết như sau

	Giá trị phần sở hữu đầu năm	Phân lãi hoặc lỗ trong kỳ	Cổ tức, lợi nhuận được chia trong kỳ	Giá trị phần sở hữu cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Liên doanh Bio - Pharmachemie	67.578.219.079	13.151.992.340	(23.740.688.788)	56.989.522.631
- Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Vet Va Co	25.427.756.812	(3.523.473.461)	-	21.904.283.351
- Công ty Cổ phần Mía đường Hiệp Hòa	-	-	-	-
Cộng	93.005.975.891	9.628.518.879	(23.740.688.788)	78.893.805.982

- Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết

Công ty Cổ phần Mía đường Hiệp Hoà không hoạt động, Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Vet Va Co hoạt động kinh doanh bị lỗ. Công ty Liên doanh Bio - Pharmachemie đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer
315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Tp.Hồ Chí Minh

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

- Các giao dịch chủ yếu giữa Tập đoàn với các công ty liên doanh, liên kết như sau

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2025	30/6/2024
			VND	VND
Công ty Liên doanh Bio - Pharmachemie	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	172.800.000	144.000.000
		Bán hàng hoá	17.386.887.397	19.871.793.309
		Mua hàng hoá	7.301.324.105	4.827.530.334
		Thuế xe	180.000.000	180.000.000
		Cổ tức nhận được	23.740.688.788	24.254.821.086

2.4. Đầu tư vào đơn vị khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
- Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco	33.530.784.778	-	33.647.179.060	-
- Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần	34.592.500.000	-	-	-
Cộng	68.123.284.778	-	68.123.284.778	34.907.811.107

Giá trị hợp lý

- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM). Giá trị hợp lý tại ngày 30/6/2025 được xác định là bình quân giao dịch 30 ngày có giao dịch gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần do không có giá niêm yết và chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.4. Đầu tư vào đơn vị khác

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Số đầu năm	-	5.335.744.712
Số trích /hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	-	5.335.744.712

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
3.1. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	2.072.163.049	2.205.777.662
- Công ty Liên doanh Bio - Pharmachemie	2.072.163.049	2.205.777.662
3.2. Phải thu ngắn hạn các khách hàng	710.122.934.839	672.740.015.469
- Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	300.461.367.146	299.851.824.065
- Công ty Cổ phần In Holdings	58.738.000.000	58.738.000.000
- Các khách hàng khác	350.923.567.693	314.150.191.404
Cộng	712.195.097.888	674.945.793.131

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
4.1 Ngắn hạn		
- Enerfo Pte Ltd	37.677.104.925	69.554.359.976
- Bunge S.A.	41.028.000.912	29.952.557.678
- Mistui & Co. (Asia Pacific) Pte Ltd	-	21.215.111.400
- Viterro Agriculture Asia Pte., Ltd	21.011.443.806	-
- Các nhà cung cấp khác	94.481.945.754	52.472.592.952
Cộng	194.198.495.397	173.194.622.006
4.2 Dài hạn		
- Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	152.000.000.000	152.000.000.000
Cộng	152.000.000.000	152.000.000.000

Khoản ứng trước của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Sài Gòn Vet cho Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution theo Hợp đồng nguyên tắc số 0111/HTPP-AFF/2022 ngày 1/11/2022 về phân phối hàng hoá, phát triển sản phẩm và phát triển hệ thống phân phối với thời hạn kể từ ngày ký đến ngày 31/12/2025 và được gia hạn thời hạn thực hiện hợp đồng đến ngày 31/12/2028 theo Phụ lục số 01 ngày 28/12/2023.

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
- Công ty Cổ phần Cùm công nghiệp Anova	629.941.858.242	635.423.858.242
- Công ty Cổ phần Phát triển Nam Kỳ	5.495.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	10.531.000.000	-
- Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	6.110.000.000	6.200.000.000
Cộng	652.077.858.242	641.623.858.242

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2025 Giá trị VND	Dự phòng VND	1/1/2025 Giá trị VND	Dự phòng VND
6.1 Ngắn hạn				
- Tạm ứng	2.663.008.281	-	37.684.967.966	-
- Ký quỹ ký cước (i)	130.471.940.000	-	130.645.340.000	-
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	21.768.188.788	-	1.027.500.000	-
- Lãi cho vay và lãi tiền gửi dự thu	56.268.742.988	(479.695.067)	36.498.161.430	(349.636.437)
- Các khoản phải thu khác	25.372.696.408	(1.020.000)	24.460.378.376	(1.020.000)
Cộng	236.544.576.465	(480.715.067)	230.316.347.772	(350.656.437)
6.2 Dài hạn				
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh (ii)	337.000.000.000	(337.000.000.000)	337.000.000.000	(337.000.000.000)
- Ký quỹ ký cước (iii)	138.232.525.409	-	138.230.962.757	-
Cộng	475.232.525.409	(337.000.000.000)	475.230.962.757	(337.000.000.000)

Ghi chú:

(i) Theo Thỏa thuận hứa mua, hứa bán phần vốn góp ngày 20 tháng 12 năm 2022 giữa Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Sài Gòn VET và Công ty Cổ phần Đầu tư Tiêu dùng về việc mua lại toàn bộ cổ phần mà Công ty Cổ phần Đầu tư Tiêu dùng đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Nova Nutrition & Wellness (tương đương tỷ lệ 99,92%), khoản đặt cọc trị giá 130.000.000.000 đồng. Hợp đồng được gia hạn theo phụ lục số 02 ngày 19 tháng 12 năm 2024.

(ii) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01032022/HTKD/NVB-NVD ngày 29 tháng 3 năm 2022 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nova Beverages (chuyển đổi từ Công ty Cổ phần Nova Beverages) đã chuyển 337.000.000.000 đồng cho Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution để hợp tác kinh doanh trong thời hạn hợp đồng là 10 năm kể từ ngày ký hợp đồng, kết quả kinh doanh được phân chia theo tỷ lệ thỏa thuận và được thanh toán cuối thời hạn hợp tác. Năm 2023 Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nova Beverages đã quyết định trích lập dự phòng khoản đầu tư trên do đánh giá triển vọng thu hồi vốn của dự án thấp.

(iii) Ký quỹ, ký cược dài hạn chủ yếu phục vụ thuê trại chăn nuôi.

7. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng đang đi trên đường	19.651.050.775	-	31.102.814.563	-
- Nguyên vật liệu	247.120.687.085	(839.658.525)	271.481.762.870	(787.455.915)
- Công cụ, dụng cụ	10.698.413.031	(49.574.276)	9.235.628.539	(101.776.886)
- Chi phí SXKD dở dang	259.152.732.617	-	268.425.288.479	-
- Thành phẩm	28.773.397.193	(105.347.714)	29.490.904.654	(95.239.849)
- Hàng hóa	63.800.826.159	(605.500.370)	72.409.131.114	(1.376.286.288)
Cộng	629.197.106.860	(1.600.080.885)	682.145.530.219	(2.360.758.938)

Tình hình biến động giảm giá hàng tồn kho

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
- Số đầu năm	2.360.758.938	5.229.322.873
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng	(760.678.053)	(2.460.810.388)
- Số cuối kỳ	1.600.080.885	2.768.512.485

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
8.1 Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	2.376.591.685	2.224.101.139
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.505.665.395	10.979.912.685
Cộng	8.882.257.080	13.204.013.824
8.2 Dài hạn		
- Vật nuôi	72.477.938.620	94.452.680.974
- Tiền thuê đất trả trước	61.787.493.412	62.456.828.327
- Phí cơ sở hạ tầng	39.556.996.530	40.193.238.102
- Chi phí công cụ, dụng cụ	1.864.860.338	3.332.968.758
- Chi phí trả trước dài hạn khác	7.872.959.785	3.720.626.296
Cộng	183.560.248.685	204.156.342.457

9 . NỢ XẤU

	30/6/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
9.1. Phải thu về cho vay				
- Công ty Cổ phần Cụm công nghiệp Anova	493.416.858.242	2.133.000.000	493.506.858.242	3.000.000.000
- Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	487.306.858.242	-	487.306.858.242	-
	6.110.000.000	2.133.000.000	6.200.000.000	3.000.000.000
9.2. Phải thu khách hàng ngắn hạn	15.923.640.158	325.760.233	15.934.985.394	321.811.781
- Công ty Cổ phần Đại Nam Ong Biển	6.910.000.000	-	6.910.000.000	-
- Công ty TNHH Liên doanh TopCake	3.197.700.000	-	3.197.700.000	-
- Ông Lê Hồng Phong	2.165.989.841	-	2.165.989.841	-
- Các khách hàng khác	3.649.950.317	325.760.233	3.661.295.553	321.811.781
9.3. Trả trước cho nhà cung cấp	1.883.764.200	-	1.883.764.200	-
- Công ty TNHH TM DV XNK Nông sản Quốc tế	1.883.764.200	-	1.883.764.200	-
9.4. Phải thu ngắn hạn khác	935.307.663	454.592.596	783.647.393	432.990.956
- Các đối tượng khác	935.307.663	454.592.596	783.647.393	432.990.956
9.5. Phải thu dài hạn khác	337.000.000.000	-	337.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	337.000.000.000	-	337.000.000.000	-
Cộng	849.159.570.263	2.913.352.829	849.109.255.229	3.754.802.737
Chi tiết tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi				
	Cho vay ngắn hạn VND	Nợ phải thu ngắn hạn VND	Trả trước cho nhà cung cấp VND	Phải thu khác VND
Số đầu năm				Cộng VND
- Trích lập dự phòng	490.506.858.242	15.613.173.613	1.883.764.200	845.354.452.492
- Hoàn nhập dự phòng	777.000.000	-	-	907.058.630
Số cuối kỳ	-	(15.293.688)	-	(15.293.688)
	491.283.858.242	15.597.879.925	1.883.764.200	846.246.217.434



10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm, gia súc VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	622.380.007.058	675.406.576.186	45.114.500.755	33.889.338.920	7.447.896.887	4.661.433.860	1.388.899.753.666
- Mua trong kỳ	-	1.800.094.000	-	-	-	-	1.800.094.000
- Thanh lý, nhượng bán	(92.990.909)	-	(622.725.455)	(132.000.000)	(552.728.177)	-	(1.400.444.541)
- Giảm khác	-	(103.400.000)	-	-	-	-	(103.400.000)
Số dư cuối kỳ	622.287.016.149	677.103.270.186	44.491.775.300	33.757.338.920	6.895.168.710	4.661.433.860	1.389.196.003.125
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	230.652.792.140	336.965.327.017	28.020.746.289	25.399.248.190	7.088.207.037	3.264.834.368	631.391.155.041
- Khấu hao trong kỳ	13.607.626.195	20.471.573.764	1.396.569.658	1.108.436.608	774.869.404	114.659.100	37.473.734.729
- Thanh lý, nhượng bán	(92.990.909)	-	(622.725.455)	(132.000.000)	(401.681.827)	-	(1.249.398.191)
- Điều chỉnh	-	-	-	-	(1.403.341.183)	-	(1.403.341.183)
Số dư cuối kỳ	244.167.427.426	357.436.900.781	28.794.590.492	26.375.684.798	6.058.053.431	3.379.493.468	666.212.150.396
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	391.727.214.918	338.441.249.169	17.093.754.466	8.490.090.730	359.689.850	1.396.599.492	757.508.598.625
- Tại ngày cuối kỳ	378.119.588.723	319.666.369.405	15.697.184.808	7.381.654.122	837.115.279	1.281.940.392	722.983.852.729

Ghi chú

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

30/06/2025
VND

621.897.422.815
148.341.993.781

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Số đầu năm	26.005.404.773	3.450.675.482	22.554.729.291
Khấu hao trong kỳ	-	1.015.451.718	-
Số cuối kỳ	<u>26.005.404.773</u>	<u>4.466.127.200</u>	<u>21.539.277.573</u>

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Thương hiệu VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	98.094.865.106	19.982.222.101	43.334.000.000	161.411.087.207
Số cuối kỳ	<u>98.094.865.106</u>	<u>19.982.222.101</u>	<u>43.334.000.000</u>	<u>161.411.087.207</u>
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	25.937.483.289	17.702.636.525	10.833.500.000	54.473.619.814
Khấu hao trong kỳ	1.154.642.124	524.247.355	2.166.700.000	3.845.589.479
Số cuối kỳ	<u>27.092.125.413</u>	<u>18.226.883.880</u>	<u>13.000.200.000</u>	<u>58.319.209.293</u>
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	72.157.381.817	2.279.585.576	32.500.500.000	106.937.467.393
Số cuối kỳ	<u>71.002.739.693</u>	<u>1.755.338.221</u>	<u>30.333.800.000</u>	<u>103.091.877.914</u>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay 71.002.739.693 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 15.076.372.195 VND

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
- Công trình mở rộng dây chuyền nhà máy Long An	43.128.097.087	43.128.097.087
- Công trình Nhà máy đường ăn kiêng Phú Yên	20.781.671.635	20.781.671.635
- Công trình khác	1.333.514.190	1.204.920.000
- Quyền nghỉ dưỡng	20.230.718.184	20.230.718.184
Cộng	<u>85.474.001.096</u>	<u>85.345.406.906</u>

14 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

14.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại các tài sản sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Số đầu năm	7.875.194.065	4.282.720.602
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh	(1.555.695.475)	79.012.882
Số cuối kỳ	<u>6.319.498.590</u>	<u>4.361.733.484</u>

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

14.2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận:

	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	87.021.700.555	112.149.837.973
- Chi phí phải trả	2.861.911.357	2.899.371.837
- Chi phí lãi vay (i)	84.159.789.198	109.250.466.136
Lỗi tính thuế (ii)	<u>573.201.496.379</u>	<u>514.698.508.279</u>
Cộng	<u>660.223.196.934</u>	<u>626.848.346.252</u>

(i) Chi tiết chi phí lãi vay không được trừ chuyển sang các năm sau:

	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
- Năm 2020	-	25.090.676.938
- Năm 2021	10.912.981.320	10.912.981.320
- Năm 2022	9.523.639.158	9.523.639.158
- Năm 2023	47.485.671.712	47.485.671.712
- Năm 2024	16.237.497.008	16.237.497.008
- 6 tháng đầu năm 2025	-	-
Cộng	<u>84.159.789.198</u>	<u>109.250.466.136</u>

(i) Theo quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5/11/2020 và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10/2/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP của Chính phủ, từ kỳ tính thuế năm 2019 trở đi, phần chi phí lãi vay không được trừ được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận do ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những khoản chi phí lãi vay được chuyển này.

(ii) Chi tiết lỗi tính thuế chưa được ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
- Năm 2020	-	95.910.537.677
- Năm 2021	41.649.435.365	41.649.435.365
- Năm 2022	68.174.939.107	68.521.864.563
- Năm 2023	241.232.482.761	241.232.482.761
- Năm 2024	195.664.558.469	67.384.187.913
- 6 tháng đầu năm 2025	26.480.080.677	-
Cộng	<u>573.201.496.379</u>	<u>514.698.508.279</u>

14 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khoản lỗ của bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian tối đa không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ và chênh lệch tạm thời có thể được khấu trừ không bị giới hạn về thời gian. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận do ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ được chuyển này.

15 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Số đầu năm	108.616.025.387	27.154.006.350	81.462.019.037
Phân bổ trong kỳ	-	5.430.801.270	-
Số cuối kỳ	<u>108.616.025.387</u>	<u>32.584.807.620</u>	<u>76.031.217.767</u>

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2025		1/1/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả bên liên quan	1.390.779.195	1.390.779.195	3.449.908.643	3.449.908.643
- Công ty Liên doanh Bio - Pharmachemie	1.390.779.195	1.390.779.195	3.449.908.643	3.449.908.643
Phải trả nhà cung cấp khác	253.342.753.603	253.342.753.603	240.321.772.910	240.321.772.910
- Nhà cung cấp khác	253.342.753.603	253.342.753.603	240.321.772.910	240.321.772.910
Cộng	<u>254.733.532.798</u>	<u>254.733.532.798</u>	<u>243.771.681.553</u>	<u>243.771.681.553</u>

17 .NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
- Công ty TNHH Kim Hà Việt	19.102.925.000	19.102.925.000
- Các khách hàng khác	15.033.462.622	10.715.313.685
Cộng	<u>34.136.387.622</u>	<u>29.818.284.343</u>

18 .THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2025		01/01/2025	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
. Thuế giá trị gia tăng	7.648.194.157	6.363.673	8.455.199.953	7.939.593
. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	569.326.090
. Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.572.718.437	21.018.083.902	13.548.412.405	21.053.496.395
. Thuế thu nhập cá nhân	1.113.380.149	123.844.576	1.186.286.614	157.759.082
. Tiền thuê đất	2.818.748.000	-	998.583.600	-
. Các loại thuế khác	261.039.126	358.581.745	96.153.470	325.285.703
Cộng	21.414.079.869	21.506.873.896	24.284.636.042	22.113.806.863

Thuế giá trị gia tăng

Các Công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Thức ăn chăn nuôi	Không chịu thuế
- Thành phẩm xuất khẩu	0%
- Hàng nông sản, thuốc chữa bệnh, phòng bệnh thú y	5%
- Hàng hoá khác bán trong nội địa	10%

Từ ngày 1/1/2025 đến ngày 30/6/2025, thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng đối với một số hàng hoá, dịch vụ là 8% theo Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc Hội.

Thuế xuất, nhập khẩu

Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các Công ty con trong Tập đoàn được hưởng các ưu đãi và thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

* Công ty Cổ phần Anova Feed - Trụ sở chính được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi với thuế suất ưu đãi 17%. Công ty Cổ phần Anova Feed - Chi nhánh Đồng Nai và Công ty Cổ phần Anova Feed - Chi nhánh Hưng Yên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong bốn năm tiếp theo.

* Công ty Liên doanh TNHH Anova theo Giấy chứng nhận đầu tư số 9804265147 ngày 23/3/2020 do Ban quản lý các khu công nghiệp Việt Nam - Singapore cấp, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất các chất bổ sung cho thức ăn chăn nuôi và thủy sản với thuế suất 15% hàng năm, Công ty được miễn thuế trong hai năm kể từ khi kinh doanh có lãi.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.



18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Anova Feed	6.028.508.676	7.749.553.967
Công ty Cổ phần Anova Biotech	2.202.494.045	2.117.211.180
Công ty Cổ phần Anova Tech	61.486.732	57.273.574
Công ty Liên doanh TNHH Anova	3.107.031.211	2.796.233.953
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Sài Gòn VET	345.885.014	1.137.323.020
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	1.035.238.688	1.181.507.527
Cộng	12.780.644.366	15.039.103.221

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế khi kiểm tra.

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí khuyến mãi, chiết khấu thương mại	54.463.628.347	48.256.072.150
- Chi phí lãi vay phải trả	2.362.833.059	2.932.089.145
- Chi phí hoa hồng đại lý	2.676.516.927	1.255.390.278
- Tiền thuê đất	2.457.887.833	2.457.887.833
- Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	20.980.219.484	15.062.659.464
Cộng	82.941.085.650	69.964.098.870

20 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	20.056.168.941	11.067.191.676
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	70.454.216.576	48.584.584.989
. <i>Deutsch Investitions -Und Entwicklungsgesellschaft MBH</i>	50.205.272.172	31.379.856.878
Chi phí lãi vay	45.638.626.173	29.970.727.917
Phải trả khác	4.566.645.999	1.409.128.961
. Các khoản phải trả khác	20.248.944.404	17.204.728.111
Cộng	90.510.385.517	59.651.776.665

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

21.a Ngắn hạn

Là khoản dự phòng phải trả xây dựng cơ bản dở dang nhà máy đường ăn kiêng Phú Yên

21.b. Dài hạn

	Số đầu năm VND	Tăng do trích lập trong kỳ VND	Số sử dụng/hoàn nhập trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
- Trợ cấp thôi việc	2.868.322.265	156.764.499	(170.875.000)	2.854.211.764
- Hoàn nguyên môi trường	3.140.983.430	157.050.000		3.298.033.430
Cộng	6.009.305.695	313.814.499	(170.875.000)	6.152.245.194

22 . QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Số đầu năm	4.117.503.914	5.091.757.392
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	14.887.214.000	14.550.056.810
Số chi quỹ trong kỳ	(10.801.499.438)	(14.855.462.316)
Giảm khác	-	(96.422.952)
Số cuối kỳ	8.203.218.476	4.689.928.934

23 . THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Số đầu năm	54.420.092.082	58.503.034.478
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	(3.446.540.673)	1.623.585.481
Số cuối kỳ	50.973.551.409	60.126.619.959

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer
315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Tp.Hồ Chí Minh

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/6/2025		1/1/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
24.1. Vay ngắn hạn				
a. Ngân hàng				
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch	700.607.148.373	700.607.148.373	888.312.031.785	888.312.031.785
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tp.Hồ Chí Minh	342.742.801.218	342.742.801.218	447.586.841.975	447.586.841.975
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Sài Gòn	20.447.422.361	20.447.422.361	34.790.578.218	34.790.578.218
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tp.Hồ Chí Minh	255.031.415.234	255.031.415.234	303.522.797.048	303.522.797.048
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (Việt Nam)	71.054.932.357	71.054.932.357	86.330.382.123	86.330.382.123
	11.330.577.203	11.330.577.203	16.081.432.421	16.081.432.421
b. Tổ chức				
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Nova	23.920.000.000	23.920.000.000	16.920.000.000	16.920.000.000
- Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	10.420.000.000	10.420.000.000	10.420.000.000	10.420.000.000
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	6.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000
	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-
c. Vay và nợ dài hạn đến hạn phải trả				
- Deutsch Investitions - Und Entwicklungsgesellschaft MBH	304.725.409.196	304.725.409.196	282.462.509.196	282.462.509.196
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	299.491.250.000	299.491.250.000	277.228.350.000	277.228.350.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	4.413.479.196	4.413.479.196	4.413.479.196	4.413.479.196
	820.680.000	820.680.000	820.680.000	820.680.000
Cộng	1.029.252.557.569	1.029.252.557.569	1.187.694.540.981	1.187.694.540.981

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer
315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Tp.Hồ Chí Minh

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

24.2. Vay dài hạn

	30/6/2025		1/1/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Tổ chức				
- Deutsch Investments - Und Entwicklungsgesellschaft MBH		-	55.892.812.500	55.892.812.500
		-	55.892.812.500	55.892.812.500
b. Nợ thuê tài chính				
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	3.326.779.493	3.326.779.493	5.943.859.091	5.943.859.091
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.574.529.493	2.574.529.493	4.781.269.091	4.781.269.091
	752.250.000	752.250.000	1.162.590.000	1.162.590.000
Cộng	3.326.779.493	3.326.779.493	61.836.671.591	61.836.671.591

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Tổng nợ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm				
Vay dài hạn tổ chức	333.121.162.500	277.228.350.000	55.892.812.500	-
Nợ thuê tài chính	11.178.018.287	5.234.159.196	5.943.859.091	-
Cộng	344.299.180.787	282.462.509.196	61.836.671.591	-
Số cuối kỳ				
Vay dài hạn tổ chức	299.491.250.000	299.491.250.000	-	-
Nợ thuê tài chính	8.560.938.689	5.234.159.196	3.326.779.493	-
Cộng	308.052.188.689	304.725.409.196	3.326.779.493	-



24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch bao gồm:

- * Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Feed với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 550.000.000.000 VND với lãi suất thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer với số tiền là 550.000.000.000 VND, đồng thời được đảm bảo bằng hàng tồn kho; quyền thu nợ phải thu của Công ty Cổ phần Anova Feed cùng với vật nuôi, máy móc thiết bị, bất động sản có tổng giá trị không thấp hơn số dư vay nợ (xem thuyết minh số V.3, V.8, V.10 và V.12).
- * Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Biotech với lãi suất thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng từ ngày giải ngân và được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer với giá trị 20.000.000.000 VND, đồng thời được đảm bảo bằng hàng tồn kho, quyền thu nợ phải thu tương ứng hình thành từ vốn vay (xem thuyết minh số V.3 và V.8).
- * Khoản vay của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Sài Gòn VET với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 20.000.000.000 VND với lãi suất thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer với giá trị 20.000.000.000 VND, đồng thời được đảm bảo bằng hàng tồn kho, khoản phải thu tối thiểu bằng dư nợ (xem thuyết minh số V.3, V.8 và V.10).
- * Khoản vay của Công ty Cổ phần Thành Nhơn với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 100.000.000.000 VND với lãi suất thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer với giá trị 100.000.000.000 VND. Khoản vay này đã được tất toán trong kỳ.

(ii) Khoản vay của Công ty Cổ phần Thực phẩm Xuxifarm tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 40.000.000.000 VND với lãi suất thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng bất động sản tại Nhà máy Xuxifarm tại tỉnh Long An, hợp đồng tiền gửi trị giá 5.116.588.043 VND và cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa Ốc No Va phát hành, thuộc sở hữu của bên thứ ba.

(iii) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn bao gồm:

- * Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Feed với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 332.000.000.000 VND với lãi suất thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer với số tiền là 332.000.000.000 VND, Quyền sử dụng đất, hàng hóa, và tài sản cố định của nhà máy ở Trụ sở chính; Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Sài Gòn VET – một công ty thành viên thuộc Tập đoàn và Quyền thu nợ phải thu của Công ty Cổ phần Anova Feed với giá trị cao nhất 150.000.000.000 VND (xem thuyết minh số V.3, V.8, V.10 và V.12).
- * Khoản vay của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Sài Gòn VET với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 20.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động và phục vụ sản hoạt động xuất kinh doanh. Thời hạn vay/bảo lãnh/phát hành thư tín dụng là 12 tháng với lãi suất quy định theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, các khoản phải thu và hàng tồn kho (xem thuyết minh số V.3, V.8, V.10 và V.12).

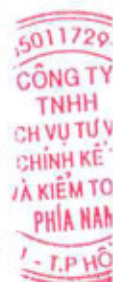
(iv) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh bao gồm:

- * Khoản vay của Công ty Liên doanh TNHH Anova với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 30.000.000.000 VND với lãi suất thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng máy móc thiết bị và bất động sản tại Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, phường Bình Hòa, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương (xem thuyết minh số V.10 và V.12).



24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- * Khoản vay của Công ty Cổ phần Thành Nhơn với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 70.000.000.000 VND với lãi suất thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer với số tiền là 70.000.000.000 VND.
- (v) Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (Việt Nam) bao gồm:
 - * Khoản vay của Công ty Cổ phần Biotech với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 640.000 USD với lãi suất thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer với số tiền là 640.000 USD (giá trị bảo đảm sẽ được quy đổi thành VND tại thời điểm phát sinh sự kiện).
 - * Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Farm với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 28.000.000.000 VND với lãi suất thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn 2.000.000.000 VND của Công ty Cổ phần Anova Farm tương ứng với 30% dư nợ và Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer với số tiền là 28.000.000.000 VND. Khoản vay này đã được tất toán trong kỳ.
- (vi) Khoản vay tín chấp của Công ty TNHH Thực phẩm Mặt Trời Mộc tại Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Nova, thời hạn vay là 2 năm và được gia hạn với lãi suất từ 6,5%/năm đến 6,7%/năm.
- (vii) Khoản vay tín chấp của Công ty Cổ phần HKV tại Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution với mục đích bổ sung vốn lưu động, thời hạn tối đa 12 tháng với lãi suất từ 6,5%/năm.
- (viii) Khoản vay của Công ty Cổ phần Thực phẩm Xuxifarm tại Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam với mục đích sử dụng vốn lưu động có hạn mức 7.000.000.000 VND với lãi suất thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 6 tháng và được đảm bảo bằng thư bảo lãnh vay vốn của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer trị giá 7.000.000.000 VND.
- (ix) Vay Deutsche Investitions-Und Entwicklungsgesellschaft MBH, một tổ chức tín dụng thành lập ở Đức, bao gồm:
 - * Khoản vay bằng USD của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer với số tiền 17.500.000 USD theo hợp đồng ký ngày 07 tháng 10 năm 2021 để phục vụ cho hoạt động đầu tư mở rộng kinh doanh trung và dài hạn. Khoản vay đáo hạn trong năm 2026 với lãi suất 5,75%/năm cộng với lãi suất LIBOR 6 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bởi bảo lãnh của Công ty Cổ phần Anova Farm, Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Sài Gòn VET, Công ty Cổ phần NovaGroup và 35% giá trị cổ phần Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer đang được nắm giữ bởi các cổ đông lớn (được đảm bảo đồng thời cho khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Feed tại Deutsche Investitions-Und Entwicklungsgesellschaft MBH).
 - * Khoản vay bằng USD của Công ty Cổ phần Anova Feed với số tiền 10.000.000 USD theo hợp đồng ký ngày 10 tháng 12 năm 2020 để tài trợ cho dự án xây dựng nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi. Khoản vay có thời hạn 5 năm với lãi suất từ 4,89%/năm và được đảm bảo bằng 99,99% trị giá cổ phần của Công ty Cổ phần Anova Feed và 30% trị giá cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer, máy móc thiết bị và bất động sản của Công ty Cổ phần Anova Feed tại Đồng Nai (xem thuyết minh số V.10 và V.12).
- (x) Khoản nợ thuê tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Xuxifarm tại Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam để thuê máy móc thiết bị với thời hạn thuê 48 tháng. Số tiền nợ gốc và lãi được hoàn trả hàng tháng. Giá trị mua lại tài sản khi hết tài sản thuê được quy định theo từng hợp đồng.
- (xi) Khoản nợ thuê tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Xuxifarm tại Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam để thuê máy móc thiết bị với thời hạn thuê 36 tháng. Số tiền nợ gốc và lãi được hoàn trả hàng tháng. Giá trị mua lại tài sản khi hết tài sản thuê được quy định theo từng hợp đồng.



25 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	1.197.843.250.000	426.598.785.061	(3.772.154.614)	70.988.004.240	224.549.770.748	20.517.703.946	1.936.725.359.381
. Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	25.051.822.654	9.249.591.119	34.301.413.773
. Trích lập các quỹ	-	-	-	1.000.689.470	(13.629.222.691)	(1.921.523.590)	(14.550.056.811)
. Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	(385.944.728)	(12.473.423.414)	(12.473.423.414)
. Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	(385.944.728)
Số dư cuối kỳ trước	1.197.843.250.000	426.598.785.061	(3.772.154.614)	71.988.693.710	235.586.425.983	15.372.348.061	1.943.617.348.201
Số dư đầu năm nay	1.197.843.250.000	426.598.785.061	(3.772.154.614)	71.988.693.710	289.556.800.536	22.387.838.495	2.004.603.213.188
. Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	149.051.373.262	8.089.082.787	157.140.456.049
. Trích lập các quỹ	-	-	-	513.591.630	(13.486.433.014)	(1.914.372.616)	(14.887.214.000)
. Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	-	(10.660.604.952)	(10.660.604.952)
. Điều chỉnh khác	-	-	-	-	134.271.392	(45.813)	134.225.579
Số dư cuối kỳ này	1.197.843.250.000	426.598.785.061	(3.772.154.614)	72.502.285.340	425.256.012.176	17.901.897.901	2.136.330.075.864

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
- Công ty Cổ phần Thương mại Bảo Khang	65,61%	785.873.850.000	785.873.850.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư A.N.O.V.A	13,72%	164.389.210.000	164.389.210.000
- Cổ đông khác	20,67%	247.580.190.000	247.580.190.000
Cộng	100%	1.197.843.250.000	1.197.843.250.000

Các cổ đông đã góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên 2025 số 07/2025/NQ/ĐHCD-NCG ngày 25/6/2025 thông qua việc không thực hiện kế hoạch phát hành cổ phiếu ESOP của Công ty đã được phê duyệt năm 2024 và thông qua kế hoạch Phát hành cổ phiếu cho người lao động ("ESOP") năm 2025 của Công ty với tổng giá trị phát hành theo mệnh giá tối đa 5% tổng giá trị cổ phần đang lưu hành theo mệnh giá của Công ty tại thời điểm phát hành, thời gian thực hiện chậm nhất đến Quý II năm 2026.

c. Cổ phiếu

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	119.784.325	119.784.325
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	119.784.325	119.784.325
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	119.784.325	119.784.325
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	119.784.325	119.784.325
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	119.784.325	119.784.325
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/cổ phiếu	

d. Cổ tức đã trả

Không phát sinh

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

26.1. Ngoại tệ các loại

		30/6/2025		1/1/2025
+ Dollar Mỹ (USD)	\$	520.732,93	\$	138.267,42

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
1.1. Tổng doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hoá	417.936.457.644	273.632.098.175
- Doanh thu bán thành phẩm	2.016.677.124.923	1.876.837.339.638
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.824.101.975	2.301.223.319
- Doanh thu khác	-	94.387.868
Cộng	2.437.437.684.542	2.152.865.049.000

1.2. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty liên doanh liên kết được trình bày ở thuyết minh V.2, V.3. Tập đoàn không có phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác.

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	181.006.007.236	149.469.103.435
- Hàng bán bị trả lại	2.464.950.728	344.880.909
- Giảm giá hàng bán	6.606.200	-
Cộng	183.477.564.164	149.813.984.344

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
- Giá vốn hàng hóa đã bán	354.048.628.876	196.616.232.944
- Giá vốn thành phẩm đã bán	1.479.841.342.086	1.568.892.957.734
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.449.785.103	1.601.888.707
- Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	(760.678.053)	(2.460.810.388)
Cộng	1.834.579.078.012	1.764.650.268.997

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
- Lãi tiền gửi	422.559.597	533.620.982
- Lãi tiền cho vay	19.963.045.119	18.040.198.888
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.257.560.995	1.024.530.034
- Chiết khấu thanh toán	440.032.548	115.729.836
- Doanh thu tài chính khác	1.258.047	(13.203.734)
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	77.977.240
+ Công ty CP Thuốc thú y Trung ương Navetco	-	77.977.240
Cộng	22.084.456.306	19.778.853.246

301172
CÔNG T
TNHF
H VU TU
HINH K
A KIEM T
PHIA N
- T.P.V

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	35.821.666.389	44.215.770.443
- Lãi mua hàng trả chậm	3.043.276.709	235.315.431
- Chiết khấu thanh toán cho người mua	1.315.164.865	1.230.107.071
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.152.207.637	5.417.582.180
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.659.793.990	15.356.617.234
- Chi phí tài chính khác	-	2.163.794.325
Cộng	50.992.109.590	68.619.186.684

6 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
- Chi phí nhân viên	50.634.627.005	44.758.901.302
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	974.886.357	889.135.776
- Chi phí tiếp thị, khuyến mại và quảng cáo	44.884.765.679	33.336.820.578
- Chi phí vận chuyển	11.763.340.615	3.950.262.080
- Chi phí thuê	7.012.390.937	4.886.740.834
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.526.009.376	5.867.413.518
- Chi phí bằng tiền khác	21.648.817.865	17.116.898.574
Cộng	143.444.837.834	110.806.172.662

7 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
- Chi phí nhân viên	51.324.309.185	45.842.454.814
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.342.162.662	10.444.998.711
- Phân bổ lợi thế thương mại	5.430.801.270	5.430.801.270
- Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) nợ phải thu khó đòi	891.764.942	(41.072.536.194)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.076.637.609	11.492.002.051
- Chi phí khác	18.317.441.827	9.017.051.014
Cộng	89.383.117.495	41.154.771.666

8 . THU NHẬP KHÁC

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
- Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	210.049.629	109.772.727
- Lãi phạt vi phạm hợp đồng	-	22.492.000
- Tiền thưởng, quà biếu, quà tặng	213.955.329	166.993.006
- Các khoản thu nhập khác	596.459.615	1.542.373.237
Cộng	1.020.464.573	1.841.630.970

9 . CHI PHÍ KHÁC

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
- Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	766.266.033
- Thuế bị phạt, bị truy thu	231.151.280	251.732.229
- Các khoản chi phí khác	33.010.708	2.279.552.519
Cộng	264.161.988	3.297.550.781

10 . LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

10.1 Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	149.051.373.262	25.051.822.654
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	149.051.373.262	25.051.822.654
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	119.784.325	119.784.325
- Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	1.244	209

10.2 Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

11 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.464.198.539.367	1.688.305.266.050
- Chi phí nhân công	262.329.910.832	178.463.370.828
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.765.577.196	49.968.892.321
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	159.438.292.627	95.897.075.524
- Chi phí bằng tiền khác	80.726.289.960	28.914.167.076
Cộng	2.014.458.609.982	2.041.548.771.799

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: Không phát sinh.

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo-khế ước thông thường	1.311.773.023.036	1.902.133.241.490
Cộng	1.311.773.023.036	1.902.133.241.490

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.531.598.306.448	1.866.852.942.054
Cộng	1.531.598.306.448	1.866.852.942.054

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Giao dịch và số dư với các bên liên nhau

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các bên có liên quan khác với Tập đoàn bao gồm:

Bên liên quan khác

- Công ty Cổ phần Thương mại Bảo Khang
- Công ty Cổ phần Đầu tư A.N.O.V.A
- Công ty Cổ phần Mía đường Hiệp Hòa
- Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Vet Va Co
- Công ty Liên doanh Bio - Pharmachemie

Mối quan hệ

- Công ty mẹ
- Cổ đông
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết

1.a Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng). Các cá nhân liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Cam kết bảo lãnh

Các cổ đông lớn dùng 35% cổ phần thuộc sở hữu của mình tại Công ty mẹ để bảo đảm cho khoản vay của Tập đoàn Deutsche Investitions-Und Entwicklungsgesellschaft MBH (Thuyết minh số V.24)

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Không phát sinh công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
- Hội đồng quản trị	1.441.438.359	1.731.353.734
- Ban quản lý	1.204.566.120	1.311.644.842
Ông. Nguyễn Quang Phi Tín	1.050.265.535	1.311.644.842
Các thành viên khác của Ban Tổng Giám đốc	154.300.585	-
- Các thành viên quản trị chủ chốt khác	277.966.900	221.988.703
Cộng	2.923.971.379	3.264.987.279

1.b Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với bên có liên quan

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2, V.3, Tập đoàn không phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty liên doanh, liên kết. Trong kỳ, không phát sinh giao dịch khác giữa Tập đoàn với các bên liên quan khác không phải là công ty liên doanh, liên kết

Giá hàng hoá, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thoả thuận. Việc mua hàng hoá, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thoả thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.16.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau. Hoạt động của Tập đoàn chủ yếu ở trong nước và theo đó, Tập đoàn không trình bày thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý.

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sức khỏe vật nuôi: Sản xuất, mua bán thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản.
- Lĩnh vực thức ăn chăn nuôi và trang trại: Sản xuất, thương mại thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản và chăn nuôi trang trại.
- Lĩnh vực thực phẩm: Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt.

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn được trình bày ở Phụ lục trang ngang đính kèm. (Xem phụ lục từ trang 53 đến trang 55)


3. Công cụ tài chính

Theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc thực hiện theo hướng dẫn về việc không trình bày và thuyết minh công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Tập đoàn.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A & C.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2025


Đỗ Thị Mỹ Nhung
Kế toán trưởng kiêm người lập


Công Huyền Tôn Nữ Mỹ Liên
Phó Tổng Giám đốc

Phụ lục:

THÔNG TIN VỀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	Sức khỏe vật nuôi	Thức ăn chăn nuôi, trang trại	Thực phẩm	Các lĩnh vực khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Kỳ này						
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	431.065.524.141	1.626.671.046.114	195.639.139.661	584.410.462	-	2.253.960.120.378
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ giữa các bộ	79.913.936.232	111.634.770	579.783.171	11.422.510.088	(92.027.864.261)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	510.979.460.373	1.626.782.680.884	196.218.922.832	12.006.920.550	(92.027.864.261)	2.253.960.120.378
Giá vốn	407.210.166.407	1.382.379.614.750	128.223.266.839	3.147.860.716	(86.381.830.700)	1.834.579.078.012
Lợi nhuận gộp	103.769.293.966	244.403.066.134	67.995.655.993	8.859.059.834	(5.646.033.561)	419.381.042.366
Các chi phí không phân bổ theo						(232.827.955.329)
Doanh thu hoạt động tài chính						22.084.456.306
Chi phí tài chính						(50.992.109.590)
Lãi/lỗ công ty liên doanh liên kết	9.628.518.879					9.628.518.879
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						167.273.952.632
Thu nhập khác						1.020.464.573
Chi phí khác						(264.161.988)
Lợi nhuận trước thuế						168.030.255.217
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(12.780.644.366)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại						1.890.845.198
Lợi nhuận sau thuế TNDN						157.140.456.049

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer
315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Tp.Hồ Chí Minh

	Sức khỏe vật nuôi	Thức ăn chăn nuôi, trang trại	Thực phẩm	Các lĩnh vực khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Kỳ trước						
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	415.102.248.392	1.409.731.039.515	177.810.596.749	407.180.000	-	2.003.051.064.656
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ giữa các bộ	75.833.076.244	124.767.762.239	4.168.513.846	10.389.560.000	(215.158.912.329)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	490.935.324.636	1.534.498.801.754	181.979.110.595	10.796.740.000	(215.158.912.329)	2.003.051.064.656
Giá vốn	389.655.492.759	1.425.928.739.655	148.800.008.923	2.924.205.422	(202.658.177.762)	1.764.650.268.997
Lợi nhuận gộp	101.279.831.877	108.570.062.099	33.179.101.672	7.872.534.578	(12.500.734.567)	238.400.795.659

Các chi phí không phân bổ theo	(151.960.944.328)
Doanh thu hoạt động tài chính	19.778.853.246
Chi phí tài chính	(68.619.186.684)
Lãi/lỗ công ty liên doanh liên kết	14.741.491.511
Lợi nhuận từ hoạt động	52.341.009.404
Thu nhập khác	1.841.630.970
Chi phí khác	(3.297.550.781)
Lợi nhuận trước thuế	50.885.089.593
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(15.039.103.221)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.544.572.599)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	34.301.413.773



Tài sản, nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của tập đoàn

Số cuối kỳ	Sức khỏe vật nuôi	Thức ăn chăn nuôi, trang trại	Thực phẩm	Các lĩnh vực khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Tài sản trực tiếp của bộ phận	789.514.061.175	2.028.073.127.888	1.169.178.296.579	-	(2.256.406.844.746)	1.730.358.640.896
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ theo bộ	-	-	-	-	-	2.008.950.588.750
Tổng tài sản						3.739.309.229.646
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	265.469.076.272	770.180.275.641	283.081.738.274	-	(57.575.601.481)	1.261.155.488.706
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ	-	-	-	-	-	341.823.665.076
Tổng nợ phải trả						1.602.979.153.782
Số đầu năm						
Tài sản trực tiếp của bộ phận	767.314.009.527	2.091.299.649.191	1.159.432.188.906	-	(2.203.309.289.625)	1.814.736.557.999
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ theo bộ	-	-	-	-	-	1.960.767.148.345
Tổng tài sản						3.775.503.706.344
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	230.015.284.213	958.674.491.518	283.416.492.692	-	(30.461.601.353)	1.441.644.667.070
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ	-	-	-	-	-	329.255.826.086
Tổng nợ phải trả						1.770.900.493.156

